

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2024- 2025

STT	Nội dung	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Chương trình giáo dục mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT và Thông tư số 28/2016/TTGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT)	- Chương trình giáo dục mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT và Thông tư số 28/2016/TTGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT)
II	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- 100% trẻ được ăn bán trú tại trường	- 100% trẻ được ăn bán trú tại trường
1	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	- Calo bình quân nhà trẻ 600 - 651 Kcalo - 100% trẻ có kỹ năng vệ sinh cá nhân, kỹ năng tự phục vụ trong mọi hoạt động phù hợp với độ tuổi.	- Calo bình quân mẫu giáo 615-726 Kcalo. - 100% trẻ có kỹ năng vệ sinh cá nhân, kỹ năng tự phục vụ trong mọi hoạt động phù hợp với độ tuổi.
2	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	- 100% trẻ khám sức khỏe định kỳ - Trẻ cân nặng Bình thường: 92% - Trẻ chiều cao Bình thường: 91%	- 100% trẻ khám sức khỏe định kỳ - Trẻ cân nặng Bình thường: 92% - Trẻ chiều cao Bình thường: 91%
3	Chất lượng giáo dục trẻ	* Trẻ đạt yêu cầu - Lĩnh vực thể chất: 96->97% - Lĩnh vực Nhận thức: 95->96% - Lĩnh vực TCKN-XH: 96->97% - Lĩnh vực ngôn ngữ: 95->96%	* Trẻ đạt yêu cầu - Lĩnh vực Thể chất: 97->98% - Lĩnh vực Nhận thức: 96->97% - Lĩnh vực TCKN-XH: 97->98% - Lĩnh vực Ngôn ngữ: 96->98% - Lĩnh vực Thẩm mỹ: 98->99%
III	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	-Trang bị CSVC đảm bảo công tác CSGD và nuôi dưỡng trẻ đạt tốt. - Trang bị đầy đủ đồ dùng, đồ chơi các nhóm lớp, các đồ chơi phát triển vận động... để đảm bảo tốt hoạt động vui chơi và học tập cho trẻ. - Cải tạo, mua sắm đồ chơi vận động cho trẻ hoạt động.	-Trang bị CSVC đảm bảo công tác CSGD và nuôi dưỡng trẻ đạt tốt. - Trang bị đầy đủ đồ dùng, đồ chơi các nhóm lớp, các đồ chơi phát triển vận động... để đảm bảo tốt hoạt động vui chơi và học tập cho trẻ. - Cải tạo, mua sắm đồ chơi vận động ngoài trời cho trẻ hoạt động.

Minh Tân, ngày 27 tháng 9 năm 2024

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thúy

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học: 2024 - 2025

TT	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học									
			Toàn trường			Trong đó chia ra						
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
			Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	689	100	Vượt kế hoạch so với dự kiến		11	98	167	237	176	
		Số trẻ nhóm ghép										
		Số trẻ học 2 buổi/ngày	689	100			11	98	167	237	176	
		Số trẻ khuyết tật học hòa nhập										
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	689	100			11	98	167	237	176	
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	689	100			11	98	167	237	176	
3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám SK định kỳ	689	100			11	98	167	237	176	
		Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng DD bằng biểu đồ tăng trưởng	689	100			11	98	167	237	176	
		Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	<i>Trẻ có cân nặng bình thường</i>	631	91,6			10	90	151	221	159
			<i>Trẻ có chiều cao bình thường</i>	645	94			11	89	150	226	169
<i>Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân</i>	28		4.5			1	5	10	6	6		

TT	Nội dung	Kết quả thực tế đạt được trong năm học								
		Toàn trường			Trong đó chia ra					
		Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
		Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
	Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	11	5.9		0	9	16	11	5	
	Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	17	2.5		0	1	6	1	9	
	Trẻ thừa cân	24	3.5		0	1	5	8	10	
	Trẻ béo phì	20	2.9		0	2	5	7	6	
	Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	689	100		11	98	167	237	176	
4	Chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ đi học chuyên cần	648	94	Đạt KH	9	86	157	228	169
		Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức “Đạt”							
			Trẻ được đánh giá ở mức “Cần cố gắng”							
			Trẻ được đánh giá ở mức “Chưa đạt”							
		Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN								
Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ										

Minh Tân, ngày 27 tháng 9 năm 2023

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thúy

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học: 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
I	Tổng số phòng	20	-
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4790	7m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2294	3.32 m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1020	Số 1.48 m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	205	Số 0.29 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	435	Số 0.63 m ² /trẻ em
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	70	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	184	Số 0.27 m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	1.350	150bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	250	20 bộ/lớp
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	26	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	15	0,75/lớp
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	2	
3	Máy phô tô	0	
4	Loa máy	2	
5	Máy in	23	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	20		0,29
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Minh Tân, ngày 27 tháng 9 năm 2024
Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thúy

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non. Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	K CM	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63			39	9	12							
I	Giáo viên	42			35	7			8	34				
1	Nhà trẻ	9			8	3			3	6				
2	Mẫu giáo	33			28	5			5	28				
II	Cán bộ quản lý	3			3					3				
1	Hiệu trưởng	1			1					1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2				
III	Nhân viên	18			1	2	11							
1	Nhân viên văn thư	0												
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	0												
5	Nhân viên nuôi dưỡng	14				2	12							
6	Nhân viên khác	3						3						

Minh Tân, ngày 27 tháng 9 năm 2024
Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Thúy

